

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG
BỔ SUNG ĐỢT 2 NĂM

Kèm theo Quyết định số: 1969/QĐ-ĐHV ngày

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch
1	155D3201010023	PHAN THỊ	BA	15/08/1997	Nữ		Việt Nam
2	155D3201010022	NGUYỄN THỊ CẨM	NHUNG	28/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
3	155D3201010047	DƯƠNG THỊ	YẾN	04/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
4	155D3102010005	PHẠM MINH	TRÍ	01/03/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
5	135D5103010066	Mai Huy	Hiếu	09/08/1994	Nam	Kinh	Việt Nam
6	135D5103016001	Nguyễn Văn	Hùng	05/11/1994	Nam	Kinh	Việt Nam
7	135D5103010052	Phùng Minh	Tình	19/09/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
8	145D5103010101	Trần Quang	Đạt	20/10/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
9	145D5103010009	Thái Sỹ	Khánh	04/04/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
10	145D5103010049	Đình Trần	Hiếu	24/07/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
11	145D5103010029	Hà Văn	Lợi	21/02/1996	Nam	Thái	Việt Nam
12	145D5103010063	Phạm Chí	Nhân	25/11/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
13	145D5103010067	Lê Đình	Quý	26/06/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
14	145D5103010058	Nguyễn Trọng	Thắng	28/03/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
15	145D5103010007	Võ Trần Minh	Trường	22/06/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
16	1251071596	Sầm Văn	Mạnh	23/03/1990	Nam	Thái	Việt Nam
17	135D4802010080	Vũ Quang	Hòa	12/02/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
18	135D4802010005	Phạm Tiến	Luật	10/03/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
19	135D4802010228	Phan Đăng	Nhật	21/12/1991	Nam	Kinh	Việt Nam
20	145D4802010031	Lê Thị	Minh	26/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam
21	145D4802010030	Phan Thị	Phượng	02/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
22	145D4802010016	Đậu Công	Quý	05/02/1996	Nam		Việt Nam
23	145D4802010083	Bùi Minh	Hùng	28/01/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
24	145D4802010093	Phan Văn	Hùng	05/09/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
25	145D4802010052	Trần Bá	Thắng	29/05/1996	Nam		Việt Nam
26	145D4802010076	Trần Văn	Thanh	22/01/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
27	145D4802010133	Nguyễn Văn	Bảy	15/10/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
28	145D4802010137	Biện	Hiếu	06/08/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
29	145D4802010139	Nguyễn Văn Đắc	Uyn	09/12/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
30	135D5401010083	Võ Thái	Dương	16/06/1995	Nam	Kinh	Việt Nam

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch
31	155D7601010065	LỖ THỊ MAY	BA	20/06/1997	Nữ	Thái	Việt Nam
32	155D7601010100	Lo Văn	Cánh	20/04/1994	Nam	Khơ mú	Việt Nam
33	155D7601010048	CHU THỊ	OANH	07/11/1997	Nữ		Việt Nam
34	155D1402051034	LÊ THỊ KIM	OANH	26/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
35	135D1402010002	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	11/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam
36	145D1402010011	Phạm Thị	Phú	11/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
37	145D1402010030	Phan Thị	Tình	27/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
38	155D1402011060	HỒ THỊ NGỌC	KHÁNH	13/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
39	155D1402010002	Nguyễn Thị	Mại	05/06/1996	Nữ		Việt Nam
40	155D1402011053	NGUYỄN THỊ ANH	THƠ	23/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
41	155D1402011081	ĐẶNG THỊ	HẬU	05/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
42	155D1402011033	PAY THỊ	HƯƠNG	19/11/1997	Nữ	Thái	Việt Nam
43	155D1402011062	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	23/09/1997	Nữ	Thổ	Việt Nam
44	155D1402011096	ĐẬU THỊ HÀ	TRANG	26/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
45	135D1402061023	Trần Văn	Huy	16/08/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
46	145D1402060039	Võ Thị	Dung	20/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam
47	155D1402061017	NGUYỄN THỊ	BẦY	27/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
48	145D1402131090	Nguyễn Thị	Trà	08/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
49	145D1402021039	Vi Phương	Nam	07/08/1996	Nam	Thái	Việt Nam
50	155D1402020023	Trương Thị Như	Quỳnh	30/05/1996	Nữ	Mường	Việt Nam
51	155D1402021094	LỖ THỊ	HẰNG	26/07/1996	Nữ		Việt Nam
52	155D1402020026	Lê Thị Thùy	Linh	24/02/1996	Nữ	Mường	Việt Nam
53	175D3403015001	Phạm Thị	Thảo	10/03/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam
54	175D3403015004	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	16/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
55	145D3403010120	Vi Thị	Hải	09/10/1995	Nữ	Thái	Việt Nam
56	155D3402010011	NGUYỄN THỊ THANH	HOA	28/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
57	155D3403010004	HOÀNG THỊ	THẢO	16/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
58	155D3403010039	NGUYỄN THỊ HOÀI	THƯƠNG	28/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam
59	155D3403010422	Trần Thị	Đạt	22/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
60	155D3403010090	HOÀNG NGỌC	YẾN	03/09/1997	Nữ		Việt Nam
61	155D3403010116	NGUYỄN THỊ HẢI	LÊ	03/03/1997	Nữ		Việt Nam
62	155D3403010184	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	17/11/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
63	155D3403010361	NGUYỄN THỊ THỤC	NHI	24/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
64	155D3403010287	LÝ THU	HUYỀN	28/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
65	155D3403010403	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	16/02/1997	Nữ		Việt Nam

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch
66	155D3403010427	LÊ VIỆT	HÀ	02/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
67	155D3403010081	HỒ THỊ HẢI	YẾN	20/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
68	135D4801010015	Bùi Đăng	Anh	08/08/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
69	1153060896	Thái Khắc	Quý	16/06/1993	Nam	Kinh	Việt Nam
70	145D4403010037	Lê Thị	Hải	08/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam
71	155D4403017001	Namchaikham	Yoisaikham	14/04/1997	Nữ	Lào	Lào
72	155D3101010033	NGUYỄN KẾ	NAM	20/07/1997	Nam		Việt Nam
73	155D3101017004	Vansavang	Phouthavong	11/08/1994	Nam	Ba Na	Lào
74	155D3101017002	Kwienkham	Vongphila	01/07/1997	Nữ		Lào
75	1051080520	Phạm Văn	Hoán	17/07/1991	Nam	Kinh	Việt Nam
76	135D5202070031	Nguyễn Sỹ	Phúc	28/03/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
77	135D5202070008	Võ Trọng	Nguyên	20/08/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
78	135D5202070036	Nguyễn Ngọc	Sinh	20/05/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
79	145D5202070058	Mai Xuân	Bắc	08/03/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
80	145D5202070041	Cao Đình	Chính	03/06/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
81	145D5202070001	Lê Thanh	Dương	12/10/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
82	145D5202070025	Lương Đức	Hiếu	25/08/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
83	145D5202070021	Lê Thế	Toại	10/02/1996	Nam		Việt Nam
84	145D5202070020	Nguyễn Duy	Trung	22/04/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
85	145D5202070059	Cao Cự	Tùng	04/01/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
86	135D5202163005	Trần Anh	Tú	18/04/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
87	145D5202160003	Nguyễn Thừa	Dũng	19/02/1994	Nam	Kinh	Việt Nam
88	145D5202160085	Nguyễn Hữu	Thọ	28/10/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
89	145D5202160124	Bùi Đức	Thắng	20/11/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
90	145D5202160046	Nguyễn Văn	Tiến	15/08/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
91	1151060088	Dương Đăng	Kiện	10/04/1992	Nam	Kinh	Việt Nam
92	1251061885	Nguyễn Hồng	Thái	13/05/1994	Nam	Kinh	Việt Nam
93	155D5802085015	Hoàng Duy	Khánh	06/07/1988	Nam	Kinh	Việt Nam
94	135D5802080327	Cao Văn	Hà	06/02/1993	Nam	Kinh	Việt Nam
95	145D5802080040	Trịnh Văn	Mạnh	12/06/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
96	145D5802080013	Nguyễn Văn	Tài	02/02/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
97	145D5802080138	Nguyễn Văn	Tới	30/05/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
98	145D5802080185	Nguyễn Hữu	Hùng	31/08/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
99	145D5802080179	Phan Anh	Khôi	10/08/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
100	135D5802050138	Phạm Văn	Cường	15/10/1994	Nam	Kinh	Việt Nam

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch
101	135D5802050165	Nguyễn Thủ Viêt	anh	26/03/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
102	135D5802050065	Nguyễn Đình	Tiếp	08/03/1994	Nam	Kinh	Việt Nam
103	145D5802050098	Nguyễn Tất	Bảo	15/10/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
104	145D5802050089	Nguyễn Bá	Dương	05/11/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
105	145D5802050100	Nguyễn Khắc	Kiên	10/12/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
106	145D5802056001	Nguyễn Trọng	Quân	19/06/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
107	145D5802050060	Hoàng Ngọc	Kiên	01/10/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
108	145D5802050094	Trần Võ	Tuấn	09/10/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
109	1255034478	Trần Văn	Đạo	19/04/1993	Nam	Kinh	Việt Nam
110	1255031162	Nguyễn Đình	Ninh	04/10/1994	Nam	Kinh	Việt Nam
111	135D3801010181	Lê Thị Huyền	Trang	10/10/1993	Nữ		Việt Nam
112	135D3801010146	Lữ Thị	Du	22/05/1994	Nữ	Thái	Việt Nam
113	145D3102010020	Trương Thị	Huyền	28/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam
114	145D3102010026	Bùi Thị Phương	Thảo	07/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
115	145D3801010203	Moong Thị	Ngân	04/08/1993	Nữ	Khơ mú	Việt Nam
116	155D3801010154	NGUYỄN MINH	HIẾU	11/05/1997	Nam	Kinh	Việt Nam
117	155D3801010338	HOÀNG THỊ DIỆU	LINH	24/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
118	155D3801010023	HOÀNG THỊ BÍCH	PHƯƠNG	28/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
119	155D3801010600	NGUYỄN MẠNH	TÙNG	02/08/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
120	155D3801010399	NGUYỄN THỊ BẢO	VÂN	12/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
121	155D3801010315	PHAN THỊ MINH	ANH	30/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
122	155D3801010527	VŨ NGỌC	HANH	19/05/1993	Nam	---	Việt Nam
123	155D3801010266	NGUYỄN THỊ	YẾN	16/08/1997	Nữ		Việt Nam
124	155D3801010125	TRẦN THỊ	LỢI	25/09/1996	Nữ		Việt Nam
125	155D3801010528	Vi Thị	Pôm	08/07/1996	Nữ	Thái	Việt Nam
126	155D3801010218	PHẠM THỊ DIỆU	LINH	08/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
127	155D3801010499	LÊ THỊ	HẬU	06/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
128	155D3801010080	LÊ XUÂN TRẦN	HOÀNG	10/04/1997	Nam	Kinh	Việt Nam
129	155D3801012006	Trần Thị	Luyến	02/11/1996	Nữ		Việt Nam
130	155D3801010285	TRẦN DIỆU	MY	24/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
131	155D3801010076	VÕ THỊ	NGỌC	05/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
132	155D3801010024	ĐẬU THỊ ANH	THƯƠNG	25/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
133	155D3801010344	NẢNH		01/12/1996	Nữ	Ba Na	Việt Nam
134	155D3801010246	TRẦN THỊ TRÂM	ANH	27/01/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
135	155D3801010110	LÊ HỒNG PHƯƠNG	CHI	03/11/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch
136	155D3801010538	HỒ VĂN CHÍNH	CƯƠNG	02/02/1996	Nam		Việt Nam
137	155D3801010543	CHU THỊ PHƯƠNG	TRÀ	26/03/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
138	155D3801010546	Đào Minh	Đức	05/07/1996	Nam	Mường	Việt Nam
139	155D3801010455	LÊ THỊ THU	HẰNG	12/10/1996	Nữ		Việt Nam
140	155D3801010055	PHAN HỒNG	THIỆN	02/01/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
141	155D3801010165	ĐÀO NGỌC	GIANG	01/08/1997	Nam	Thổ	Việt Nam
142	155D3801010377	TRẦN VĂN	QUÂN	26/11/1997	Nam	Kinh	Việt Nam
143	155D3801010447	HUỲNH TẤN	VIỆT	26/12/1995	Nam		Việt Nam
144	155D3801010571	TRƯƠNG NGỌC	HOÀNG	02/06/1997	Nam	Kinh	Việt Nam
145	155D3801010093	THẢO A	TÊ	04/08/1995	Nam		Việt Nam
146	155D3801010237	NGUYỄN THU	TRANG	30/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
147	155D3801010466	LÊ DUY	TUẤN	30/10/1997	Nam	Kinh	Việt Nam
148	155D3801010268	NGUYỄN ĐỨC	VIỆT	09/07/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
149	155D3801010614	Hồ Thị Thanh	Hằng	14/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
150	155D3801010512	SA MẠNH	HÙNG	13/10/1996	Nam	Tày	Việt Nam
151	155D3801010144	TRẦN THANH	KHẢI	13/06/1997	Nam	Kinh	Việt Nam
152	155D3801010299	PHẠM VĂN	KHOA	13/07/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
153	155D3801010624	HOÀNG THỊ	THỦY	20/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
154	145D3801070418	Lê Minh	Tiến	30/04/1996	Nam	Tày	Việt Nam
155	145D3801070062	Võ Thị	Thảo	30/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
156	155D3801070486	ĐẬU TUẤN	ANH	27/10/1997	Nam	Kinh	Việt Nam
157	155D3801070365	PHẠM THỊ	CÚC	17/03/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
158	155D3801072002	Quang Lương	Hùng	29/06/1996	Nam	Thái	Việt Nam
159	155D3801070417	TRẦN THỊ HỒNG	PHÚC	11/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
160	155D3801070401	TRẦN PHI	HÙNG	05/01/1997	Nam	Kinh	Việt Nam
161	155D3801070293	ĐÀO KHÁNH	HUYỀN	23/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
162	155D3801070361	HOÀNG CÔNG NGỌC	BẢO	02/08/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
163	155D3801070241	NGUYỄN VĂN	DIỄN	15/06/1997	Nam	---	Việt Nam
164	155D3801070054	ĐẬU THỊ	HẰNG	06/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
165	155D3801070224	TRẦN VĂN	HƯỞNG	27/09/1997	Nam	Kinh	Việt Nam
166	155D3801070527	ĐỖ NGUYỄN THÙY	LINH	03/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
167	155D3801070214	ĐẶNG THỊ	MÙI	20/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
168	155D3801070136	NGUYỄN THỊ HỒNG	LIÊN	10/03/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
169	155D3801072001	Vi Thị Hằng	My	22/12/1996	Nữ	Thái	Việt Nam
170	155D3801070483	DOÃN THỊ LÂM	PHƯƠNG	07/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch
171	155D3801070416	LÝ HẢI	QUẾ	10/08/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
172	155D3801070268	CHẾ THỊ THUỶ	TIỀN	04/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
173	155D3801070323	NGUYỄN THỊ	HẰNG	23/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
174	155D3801070201	DƯƠNG THỊ	DUYÊN	16/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
175	155D3801070370	PHAN THỊ KHÁNH	HUYỀN	25/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
176	145D2202010035	Lê Anh	Tài	01/06/1996	Nam	Công	Việt Nam
177	155D2202010097	NHỮ THỊ	PHƯƠNG	09/01/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
178	155D2202010158	HỒ THỊ	HOA	20/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
179	155D2202010100	PHẠM THỊ	HƯƠNG	25/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
180	155D2202010146	CAO THÙY	LINH	20/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
181	155D2202010038	NGUYỄN THỊ	NGÂN	15/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
182	155D6201090007	VI THỊ HƯƠNG	GIANG	04/02/1997	Nữ	Thái	Việt Nam
183	155D6201090018	Lô Thị	Hoài	08/10/1996	Nữ		Việt Nam
184	155D6201090022	Vang Thị	Trang	09/07/1995	Nữ	Thái	Việt Nam
185	1253032087	Cao Khắc	Tùng	12/04/1994	Nam	Kinh	Việt Nam
186	145D6203010029	Nguyễn Tùng	Lâm	07/08/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
187	155D6203010014	VÕ QUANG	BẢO	06/03/1997	Nam	Kinh	Việt Nam
188	155D6203010019	NGUYỄN THỊ QUỲNH	DUNG	30/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
189	155D6203010001	HÀ HỮU	THẮNG	26/03/1997	Nam	Kinh	Việt Nam
190	1252056563	Nguyễn Đình	Nam	12/11/1991	Nam	Kinh	Việt Nam
191	175D8501035001	Ngô Hoàng	Hiệp	14/11/1994	Nam		Việt Nam
192	135D8501030176	Ngô Anh	Tuấn	25/09/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
193	145D8501030086	Trần Thế Phương	Nam	14/11/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
194	155D8501030021	NGUYỄN VĂN	BẮC	22/09/1997	Nam	Kinh	Việt Nam
195	155D8501030031	Già Bá	Du	09/10/1996	Nam	Mông	Việt Nam
196	155D8501030024	CHU VIỆT	PHƯƠNG	05/04/1997	Nam		Việt Nam
197	135D1401140007	Lê Nguyễn Đình	Phúc	04/04/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
198	135D1401140005	Hồ Hoàng	Yến	20/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam
199	155D1401140006	LANG THANH	TUẤN	09/06/1997	Nam	Thái	Việt Nam
200	135D8501010616	Lê Anh	Dũng	17/07/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
201	135D8501010085	Vương Quốc	Trung	22/04/1994	Nam	Kinh	Việt Nam
202	135D8501010498	Trần Thị Thùy	Linh	21/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam
203	145D8501010036	Nguyễn Gia	Ngọc	19/01/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
204	145D8501010094	Nguyễn Minh	Hồng	06/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
205	145D8501010114	Võ Thị	Quyên	01/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch
206	145D8501010222	Hồ Trọng	Dũ	29/06/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
207	145D8501010180	Trần Thị	Hiền	02/08/1995	Nữ	---	Việt Nam
208	145D8501010254	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
209	145D8501010206	Vũ Hoàng	Long	25/04/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
210	155D8501010034	PHAN THỊ THUỶ	DUNG	26/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
211	155D8501010023	NGUYỄN THỊ LINH	HUỆ	21/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
212	155D8501010045	MÙA BÁ	TRỪ	05/06/1997	Nam	Mông	Việt Nam
213	155D8501010061	HỒ THỊ HƯƠNG	ANH	02/11/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
214	155D2203420020	Vừ Y	Dénh	06/01/1996	Nữ	Mông	Việt Nam
215	155D2203420008	GIÀ Y	TRỬ	22/08/1997	Nữ	Mông	Việt Nam
216	1054003333	Trần Thị	Thơm	10/12/1991	Nữ	Kinh	Việt Nam
217	145D3401010162	Phan Thị Thùy	Linh	08/06/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
218	155D3401017001	Ikduangchay	Yabliaxa	24/04/1996	Nữ		Lào
219	155D3401010144	HOÀNG THỊ	HUY	01/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
220	155D3401010126	LƯU THỊ	KIM	23/11/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
221	155D3401010152	HỒ QUANG	NHẬT	22/09/1997	Nam	Kinh	Việt Nam
222	155D3401010167	PHAN TRÂM	ANH	04/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
223	155D3401010180	TRẦN THỊ	NHUNG	28/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
224	145D1402191035	Vi Thị Thu	Dung	10/01/1995	Nữ	Thái	Việt Nam
225	145D1402191094	Nguyễn Phương	Anh	08/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
226	155D1402191041	NGUYỄN THỊ TRÂM	ANH	22/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
227	155D1402191002	HỒ THỊ QUẾ	LÂM	21/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
228	155D1402121055	PHAN VĂN	KHÔI	10/11/1995	Nam	Kinh	Việt Nam
229	155D1402121038	NGUYỄN THỊ QUỲNH	TRÂM	30/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
230	145D1402171030	Nguyễn Thị	Phương	20/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
231	145D1402171013	Nguyễn Thị Thu	Thủy	18/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
232	145D1402171064	Phạm Ngọc	Khánh	09/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
233	155D1402171051	LÊ THỊ HỒNG	ANH	25/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
234	155D1402171028	PHAN THỊ KHÁNH	CHI	19/11/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
235	155D1402171081	ĐẶNG THỊ	NỤ	18/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
236	155D1402171074	PHAN THỊ	PHƯƠNG	16/03/1997	Nữ		Việt Nam
237	155D1402171067	HỒ THỊ	TÌNH	20/11/1997	Nữ	---	Việt Nam
238	155D1402171048	HỒ THỊ HUỲNH	TRANG	03/09/1997	Nữ		Việt Nam
239	135D1402131019	Lầu Bá	Tu	11/10/1995	Nam	Mông	Việt Nam
240	155D1402131040	LÊ THỊ HỒNG	QUYÊN	15/02/1997	Nữ		Việt Nam

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch
241	155D1402101017	HOÀNG THỊ	LOAN	10/01/1997	Nữ		Việt Nam
242	145D1402091100	Trần Quang	Huy	31/07/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
243	145D1402091093	Lê Thị Thanh	Tâm	30/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
244	155D1402091003	NGUYỄN THỊ	AN	21/01/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
245	155D1402091044	NGUYỄN THỊ	AN	26/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
246	155D1402091033	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	06/03/1997	Nữ		Việt Nam
247	155D1402091104	NGUYỄN THỊ	QUYÊN	16/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
248	145D1402111096	Phạm Thị Thanh	Bình	24/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
249	155D1402111017	PHAN THỊ HÀ	QUỲNH	07/11/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
250	155D1402111020	NGUYỄN MINH	NGHĨA	26/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
251	1054024017	Trương Tuấn	Vũ	21/04/1991	Nam	Mường	Việt Nam
252	145D3402010014	Nguyễn Thị	Thùy	05/09/1996	Nữ		Việt Nam
253	145D3402010038	Nguyễn Tất	Toàn	31/08/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
254	155D3402010062	TRẦN PHAN THUỶ	DƯƠNG	13/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
255	155D3402010103	HOÀNG THỊ HỒNG	HẠNH	16/12/1997	Nữ		Việt Nam
256	155D3402010029	HOÀNG VĂN	THIỆT	22/01/1997	Nam	Kinh	Việt Nam
257	155D3402010024	NGUYỄN THỊ HỒNG	THOM	08/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
258	155D3402010101	NGUYỄN THỊ QUỲNH	TRANG	26/03/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
259	155D3402010082	THÁI THỊ VÂN	ANH	03/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam
260	155D3402010064	NGUYỄN GIA	TUẤN	10/02/1996	Nam	Kinh	Việt Nam
261	1256043608	Nguyễn Thị Hương	Giang	28/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam
262	1256069810	Sindaso	Soudthisak	04/05/1992	Nam	Lào	Lào
263	145D2201130016	Văn Thị Thanh	Thanh	28/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam
264	145D2201130058	Vũ Hữu	Dũng	12/07/1995	Nam	La chí	Việt Nam

Danh sách có 264 sinh viên tốt nghiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****3 NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
I 2019, KHÓA 56 TRỞ VỀ TRƯỚC***26 tháng 7 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh*

Lớp	Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành tốt nghiệp
K56B - Báo chí	132	6.82	2.55		6.82	Khá	Báo chí
K56B - Báo chí	132	6.91	2.59		6.91	Khá	Báo chí
K56B - Báo chí	132	7.04	2.69		7.04	Khá	Báo chí
K56B - Chính trị học	132	7.65	3.1		7.65	Khá	Chính trị học
K54D510301K1 - CNKTĐ, ĐT	160	6.44	2.36		6.44	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
K54D510301K1 - CNKTĐ, ĐT	160	7.32	2.87		7.32	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
K54D510301K2 - CNKTĐ, ĐT	160	6.48	2.37		6.48	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
K55K1 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160	6.57	2.42		6.57	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
K55K1 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160	6.74	2.57		6.74	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
K55K2 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160	7.09	2.77		7.09	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
K55K2 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160	6.83	2.63		6.83	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
K55K2 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160	6.9	2.6		6.9	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
K55K2 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160	6.44	2.36		6.44	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
K55K2 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160	7.4	2.93		7.4	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
K55K2 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160	6.78	2.53		6.78	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
53K1107	163	5.95	2.06		5.95	Trung bình	Công nghệ thông tin
K54D480201K1 - CNTT	163	6.94	2.63		6.94	Khá	Công nghệ thông tin
K54D480201K2 - CNTT	160	6.5	2.4		6.5	Trung bình	Công nghệ thông tin
K54D480201K4 - CNTT	160	6.64	2.48		6.64	Trung bình	Công nghệ thông tin
K55K1 - Công nghệ thông tin	160	7.07	2.74		7.07	Khá	Công nghệ thông tin
K55K1 - Công nghệ thông tin	160	6.49	2.39		6.49	Trung bình	Công nghệ thông tin
K55K1 - Công nghệ thông tin	160	6.39	2.31		6.39	Trung bình	Công nghệ thông tin
K55K2 - Công nghệ thông tin	160	7.11	2.8		7.11	Khá	Công nghệ thông tin
K55K2 - Công nghệ thông tin	160	7.48	3.05		7.48	Khá	Công nghệ thông tin
K55K2 - Công nghệ thông tin	160	6.21	2.18		6.21	Trung bình	Công nghệ thông tin
K55K2 - Công nghệ thông tin	160	6.78	2.52		6.78	Khá	Công nghệ thông tin
K55K3 - Công nghệ thông tin	160	6.24	2.25		6.24	Trung bình	Công nghệ thông tin
K55K3 - Công nghệ thông tin	160	6.81	2.61		6.81	Khá	Công nghệ thông tin
K55K3 - Công nghệ thông tin	160	7.31	2.86		7.31	Khá	Công nghệ thông tin
K54D540101K1 - CNTP	160	6.04	2.08		6.04	Trung bình	Công nghệ thực phẩm

Lớp	Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành tốt nghiệp
K56B1 - Công tác xã hội	132	7.48	3.01		7.48	Khá	Công tác xã hội
K56B1 - Công tác xã hội	132	6.65	2.52		6.65	Khá	Công tác xã hội
K56B1 - Công tác xã hội	132	6.85	2.6		6.85	Khá	Công tác xã hội
K56A - Giáo dục chính trị	132	6.9	2.61		6.9	Khá	Giáo dục chính trị
K54D140201A- GDMN	132	5.93	2.03		5.93	Trung bình	Giáo dục mầm non
K55A2 - Giáo dục mầm non	132	6.25	2.21		6.25	Trung bình	Giáo dục mầm non
K55A2 - Giáo dục mầm non	132	6.81	2.62		6.81	Khá	Giáo dục mầm non
K56A1 - Giáo dục mầm non	132	7.64	3.12		7.64	Khá	Giáo dục mầm non
K56A1 - Giáo dục mầm non	132	6.98	2.68		6.98	Khá	Giáo dục mầm non
K56A1 - Giáo dục mầm non	132	7.72	3.16		7.72	Khá	Giáo dục mầm non
K56A2 - Giáo dục mầm non	132	7.4	2.93		7.4	Khá	Giáo dục mầm non
K56A2 - Giáo dục mầm non	132	7.47	3.03		7.47	Khá	Giáo dục mầm non
K56A2 - Giáo dục mầm non	132	7.31	2.93		7.31	Khá	Giáo dục mầm non
K56A2 - Giáo dục mầm non	132	7.33	2.92		7.33	Khá	Giáo dục mầm non
K54D140206A - GDTC	132	7.04	2.71		7.04	Khá	Giáo dục thể chất
K55A - Giáo dục thể chất	132	7.48	2.99		7.48	Khá	Giáo dục thể chất
K56A - Giáo dục thể chất	132	7.61	3.05		7.61	Khá	Giáo dục thể chất
K55_N2_GDTH	132	8.31	3.57		8.31	Giỏi	Giáo dục tiểu học
K55A - Giáo dục tiểu học	132	6.7	2.51		6.7	Khá	Giáo dục tiểu học
K56A1 - Giáo dục tiểu học	132	6.75	2.55		6.75	Khá	Giáo dục tiểu học
K56A2 - Giáo dục tiểu học	132	7.49	3.02		7.49	Khá	Giáo dục tiểu học
K56A2 - Giáo dục tiểu học	132	6.43	2.36		6.43	Trung bình	Giáo dục tiểu học
56_LT_Kế toán	132	7.55	3.07		7.55	Khá	Kế toán
56_LT_Kế toán	132	7.29	2.89		7.29	Khá	Kế toán
K55B1 - kế toán	132	5.87	2		5.87	Trung bình	Kế toán
K56_N2_Kế toán	132	6.99	2.66		6.99	Khá	Kế toán
K56B1 - Kế toán	132	6.15	2.18		6.15	Trung bình	Kế toán
K56B1 - Kế toán	132	6.43	2.31		6.43	Trung bình	Kế toán
K56B11 - Kế toán	132	6.3	2.26		6.3	Trung bình	Kế toán
K56B2 - Kế toán	132	6.93	2.64		6.93	Khá	Kế toán
K56B3 - Kế toán	132	6.63	2.44		6.63	Trung bình	Kế toán
K56B4 - Kế toán	132	7.72	3.17		7.72	Khá	Kế toán
K56B5 - Kế toán	132	6.99	2.77		6.99	Khá	Kế toán
K56B6 - Kế toán	132	6.48	2.35		6.48	Trung bình	Kế toán
K56B8 - Kế toán	132	6.85	2.62		6.85	Khá	Kế toán

Lớp	Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành tốt nghiệp
K56B9 - Kế toán	132	6.49	2.38		6.49	Trung bình	Kế toán
K56B9 - Kế toán	132	6.79	2.52		6.79	Khá	Kế toán
K54D480101B - KHMAY TINH	132	6.11	2.12		6.11	Trung bình	Khoa học máy tính
52B1306	132	6.31	2.23		6.31	Trung bình	Khoa học môi trường
K55B1 - khoa học môi trường	132	7.08	2.77		7.08	Khá	Khoa học môi trường
K56B - Khoa học môi trường	132	6.92	2.63		6.92	Khá	Khoa học môi trường
K56B1 - Kinh tế đầu tư	132	6.5	2.39		6.5	Trung bình	Kinh tế
K56B1 - Kinh tế đầu tư	132	6.18	2.19		6.18	Trung bình	Kinh tế
K56B1 - Kinh tế đầu tư	132	6.77	2.56		6.77	Khá	Kinh tế
51K1108	160	5.94	2.03		5.94	Trung bình	Kỹ sư Điện tử viễn thông
K54D520207K1 - KTĐTTT	160	6.15	2.17		6.15	Trung bình	Kỹ thuật điện tử, truyền thông
K54D520207K2 - KTĐTTT	160	6.43	2.31		6.43	Trung bình	Kỹ thuật điện tử, truyền thông
K54D520207K2 - KTĐTTT	160	6.18	2.13		6.18	Trung bình	Kỹ thuật điện tử, truyền thông
K55 K - ĐTTTHông	160	6.58	2.42		6.58	Trung bình	Kỹ thuật điện tử, truyền thông
K55 K - ĐTTTHông	160	6.37	2.27		6.37	Trung bình	Kỹ thuật điện tử, truyền thông
K55 K - ĐTTTHông	160	6.88	2.66		6.88	Khá	Kỹ thuật điện tử, truyền thông
K55 K - ĐTTTHông	160	6.78	2.59		6.78	Khá	Kỹ thuật điện tử, truyền thông
K55 K - ĐTTTHông	160	6.93	2.73		6.93	Khá	Kỹ thuật điện tử, truyền thông
K55 K - ĐTTTHông	160	7.22	2.82		7.22	Khá	Kỹ thuật điện tử, truyền thông
K55 K - ĐTTTHông	160	6.46	2.33		6.46	Trung bình	Kỹ thuật điện tử, truyền thông
K54D520216K3 ĐK&TĐH	160	6.13	2.14		6.13	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
K55 K1 - ĐKTĐ Hóa	160	6.53	2.43		6.53	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
K55 K1 - ĐKTĐ Hóa	160	7.05	2.73		7.05	Khá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
K55 K2 - ĐKTĐ Hóa	160	6.66	2.52		6.66	Khá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
K55 K2 - ĐKTĐ Hóa	160	6.5	2.45		6.5	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
52K7106	160	5.89	2		5.89	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng
53K5106	160	5.92	2		5.92	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng
54_LT Kỹ thuật xây dựng	160	6.73	2.6		6.73	Khá	Kỹ thuật xây dựng
K54D580208K2 - KTXD	160	5.97	2.04		5.97	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng
K55 K1 - KT Xây dựng	160	6.38	2.31		6.38	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng
K55 K1 - KT Xây dựng	160	6.72	2.52		6.72	Khá	Kỹ thuật xây dựng
K55 K1 - KT Xây dựng	160	6.85	2.59		6.85	Khá	Kỹ thuật xây dựng
K55 K2 - KT Xây dựng	160	6.47	2.35		6.47	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng
K55 K3 - KT Xây dựng	160	7.12	2.76		7.12	Khá	Kỹ thuật xây dựng
K54D580205K1 - KTXDCTGT	160	6.51	2.33		6.51	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông

Lớp	Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành tốt nghiệp
K54D580205K2 - KTXDCT	160	6.12	2.15		6.12	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
K54D580205K4 - KTXDCT	160	6.2	2.18		6.2	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
K55K1 - KTCTGT	160	6.83	2.6		6.83	Khá	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
K55K1 - KTCTGT	160	6.69	2.51		6.69	Khá	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
K55K1 - KTCTGT	160	7.57	2.99		7.57	Khá	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
K55K1 - KTCTGT	160	6.78	2.56		6.78	Khá	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
K55K2 - KTCTGT	160	7.74	3.2		7.74	Khá	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
K55K2 - KTCTGT	160	6.48	2.36		6.48	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
53B14503	132	7.08	2.79		7.08	Khá	Luật
53B1503	132	6.79	2.59		6.79	Khá	Luật
K54D380101B1 - Luật	132	6.85	2.57		6.85	Khá	Luật
K54D380101B3 - Luật	132	6.26	2.2		6.26	Trung bình	Luật
K55_N2_LUAT	132	7.09	2.71		7.09	Khá	Luật
K55B1 - luật học	134	7.71	3.13		7.71	Khá	Luật
K55B3 - luật học	132	6.83	2.6		6.83	Khá	Luật
K56B1 - Luật học	132	6.43	2.28		6.43	Trung bình	Luật
K56B1 - Luật học	132	7.78	3.24		7.78	Giỏi	Luật
K56B1 - Luật học	132	7.32	2.91		7.32	Khá	Luật
K56B1 - Luật học	132	6.79	2.59		6.79	Khá	Luật
K56B1 - Luật học	132	6.56	2.38		6.56	Trung bình	Luật
K56B10 - Luật học	132	6.97	2.69		6.97	Khá	Luật
K56B10 - Luật học	132	7.61	3.12		7.61	Khá	Luật
K56B10 - Luật học	132	6.75	2.52		6.75	Khá	Luật
K56B2 - Luật học	132	6.69	2.46		6.69	Trung bình	Luật
K56B2 - Luật học	132	6.62	2.5		6.62	Khá	Luật
K56B3 - Luật học	132	7	2.69		7	Khá	Luật
K56B4 - Luật học	132	8.22	3.51		8.22	Giỏi	Luật
K56B4 - Luật học	132	7.03	2.71		7.03	Khá	Luật
K56B4 - Luật học	132	7	2.7		7	Khá	Luật
K56B4 - Luật học	132	6.74	2.49		6.74	Trung bình	Luật
K56B4 - Luật học	132	7.96	3.38		7.96	Giỏi	Luật
K56B4 - Luật học	132	7.39	2.92		7.39	Khá	Luật
K56B5 - Luật học	132	6.77	2.5		6.77	Khá	Luật
K56B5 - Luật học	132	7.62	3.12		7.62	Khá	Luật
K56B5 - Luật học	132	6.87	2.64		6.87	Khá	Luật

Lớp	Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành tốt nghiệp
K56B5 - Luật học	132	6.15	2.15		6.15	Trung bình	Luật
K56B5 - Luật học	132	7.37	2.98		7.37	Khá	Luật
K56B6 - Luật học	132	6.16	2.12		6.16	Trung bình	Luật
K56B6 - Luật học	132	7.58	3.09		7.58	Khá	Luật
K56B6 - Luật học	132	7.39	2.93		7.39	Khá	Luật
K56B7 - Luật học	132	6.76	2.52		6.76	Khá	Luật
K56B7 - Luật học	132	7.81	3.19		7.81	Khá	Luật
K56B7 - Luật học	132	6.49	2.34		6.49	Trung bình	Luật
K56B8 - Luật học	132	6.81	2.56		6.81	Khá	Luật
K56B8 - Luật học	132	7.86	3.24		7.86	Giỏi	Luật
K56B8 - Luật học	132	6.89	2.58		6.89	Khá	Luật
K56B8 - Luật học	132	7.04	2.74		7.04	Khá	Luật
K56B8 - Luật học	132	6.38	2.3		6.38	Trung bình	Luật
K56B9 - Luật học	132	7.45	2.98		7.45	Khá	Luật
K56B9 - Luật học	132	6.45	2.32		6.45	Trung bình	Luật
K56B9 - Luật học	132	7.24	2.82		7.24	Khá	Luật
K56B9 - Luật học	132	7.28	2.86		7.28	Khá	Luật
K56B9 - Luật học	132	6.95	2.65		6.95	Khá	Luật
K55B2 - Luật kinh tế	132	6.11	2.11		6.11	Trung bình	Luật kinh tế
K55B5 - Luật kinh tế	132	6.73	2.52		6.73	Khá	Luật kinh tế
K56B1 - Luật kinh tế	132	7.51	3.07		7.51	Khá	Luật kinh tế
K56B10 - Luật kinh tế	132	6.9	2.61		6.9	Khá	Luật kinh tế
K56B10 - Luật kinh tế	132	6.45	2.36		6.45	Trung bình	Luật kinh tế
K56B10 - Luật kinh tế	132	7.37	2.85		7.37	Khá	Luật kinh tế
K56B2 - Luật kinh tế	132	6.98	2.68		6.98	Khá	Luật kinh tế
K56B2 - Luật kinh tế	132	6.76	2.54		6.76	Khá	Luật kinh tế
K56B3 - Luật kinh tế	132	6.85	2.61		6.85	Khá	Luật kinh tế
K56B3 - Luật kinh tế	132	6.32	2.25		6.32	Trung bình	Luật kinh tế
K56B3 - Luật kinh tế	132	6.76	2.53		6.76	Khá	Luật kinh tế
K56B3 - Luật kinh tế	132	6.88	2.62		6.88	Khá	Luật kinh tế
K56B3 - Luật kinh tế	132	6.79	2.53		6.79	Khá	Luật kinh tế
K56B4 - Luật kinh tế	132	6.56	2.39		6.56	Trung bình	Luật kinh tế
K56B5 - Luật kinh tế	132	7.18	2.78		7.18	Khá	Luật kinh tế
K56B5 - Luật kinh tế	132	6.35	2.25		6.35	Trung bình	Luật kinh tế
K56B5 - Luật kinh tế	132	7.37	2.95		7.37	Khá	Luật kinh tế

Lớp	Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành tốt nghiệp
K56B6 - Luật kinh tế	132	7.43	2.97		7.43	Khá	Luật kinh tế
K56B6 - Luật kinh tế	132	7.03	2.66		7.03	Khá	Luật kinh tế
K56B8 - Luật kinh tế	132	7.05	2.68		7.05	Khá	Luật kinh tế
K56B9 - Luật kinh tế	132	7.13	2.81		7.13	Khá	Luật kinh tế
K56B9 - Luật kinh tế	132	6.73	2.52		6.73	Khá	Luật kinh tế
K55B1 - NN Anh	132	6.62	2.46		6.62	Trung bình	Ngôn ngữ Anh
K56B2 - Ngôn ngữ Anh	132	6.38	2.28		6.38	Trung bình	Ngôn ngữ Anh
K56B3 - Ngôn ngữ Anh	132	6.1	2.09		6.1	Trung bình	Ngôn ngữ Anh
K56B3 - Ngôn ngữ Anh	132	6.4	2.34		6.4	Trung bình	Ngôn ngữ Anh
K56B3 - Ngôn ngữ Anh	132	6.33	2.27		6.33	Trung bình	Ngôn ngữ Anh
K56B5 - Ngôn ngữ Anh	132	7.18	2.78		7.18	Khá	Ngôn ngữ Anh
K56K - Nông học	132	7.18	2.8		7.18	Khá	Nông học
K56K - Nông học	132	7.32	2.95		7.32	Khá	Nông học
K56K - Nông học	132	7.75	3.17		7.75	Khá	Nông học
53K303	132	6.16	2.17		6.16	Trung bình	Nuôi trồng thủy sản
K55K - Nuôi trồng thủy sản	132	6.31	2.31		6.31	Trung bình	Nuôi trồng thủy sản
K56K - Nuôi trồng thủy sản	132	6.8	2.52		6.8	Khá	Nuôi trồng thủy sản
K56K - Nuôi trồng thủy sản	132	6.05	2.1		6.05	Trung bình	Nuôi trồng thủy sản
K56K - Nuôi trồng thủy sản	132	6.58	2.38		6.58	Trung bình	Nuôi trồng thủy sản
53K2205	132	6.68	2.53		6.68	Khá	Quản lý đất đai
56_LT_Quản lý Đất đai	132	6.78	2.56		6.78	Khá	Quản lý đất đai
K54D850103K5 - QLĐĐ	132	6.02	2.02		6.02	Trung bình	Quản lý đất đai
K55K2 - Quản lý đất đai	132	6.76	2.53		6.76	Khá	Quản lý đất đai
K56K - Quản lý đất đai	132	6.83	2.64		6.83	Khá	Quản lý đất đai
K56K - Quản lý đất đai	132	6.21	2.18		6.21	Trung bình	Quản lý đất đai
K56K - Quản lý đất đai	132	6.46	2.35		6.46	Trung bình	Quản lý đất đai
K54D140114B - QLGD	135	6.01	2.06		6.01	Trung bình	Quản lý giáo dục
K54D140114B - QLGD	132	6.23	2.21		6.23	Trung bình	Quản lý giáo dục
K56B - Quản lý giáo dục	132	6.74	2.55		6.74	Khá	Quản lý giáo dục
K54D850101K10 - QLTN và MT	132	5.93	2.03		5.93	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
K54D850101K4 - QLTN và MT	132	6.14	2.11		6.14	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
K55K1 - QLTN và MT	132	6.81	2.54		6.81	Khá	Quản lý tài nguyên và môi trường
K55K1 - QLTN và MT	132	6.08	2.08		6.08	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
K55K2 - QLTN và MT	132	6.7	2.49		6.7	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
K55K2 - QLTN và MT	132	6.38	2.22		6.38	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường

Lớp	Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành tốt nghiệp
K55K4 - QLTN và MT	132	6	2.06		6	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
K55K6 - QLTN và MT	134	6.34	2.23		6.34	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
K55K6 - QLTN và MT	132	6.42	2.34		6.42	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
K55K6 - QLTN và MT	132	6.35	2.29		6.35	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
K56K1 - QLTN và môi trường	132	6.29	2.22		6.29	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
K56K1 - QLTN và môi trường	132	6.55	2.42		6.55	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
K56K1 - QLTN và môi trường	132	6.49	2.38		6.49	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
K56K2 - QLTN và môi trường	132	7.15	2.77		7.15	Khá	Quản lý tài nguyên và môi trường
K56B - Quản lý văn hóa	132	6.87	2.63		6.87	Khá	Quản lý văn hoá
K56B - Quản lý văn hóa	132	6.92	2.66		6.92	Khá	Quản lý văn hoá
51B2400	135	6.48	2.4		6.48	Trung bình	Quản trị kinh doanh
K55B3 - QTKD	132	6.4	2.31		6.4	Trung bình	Quản trị kinh doanh
K56B1 - Quản trị kinh doanh	132	6.78	2.58		6.78	Khá	Quản trị kinh doanh
K56B2 - Quản trị kinh doanh	132	6.74	2.56		6.74	Khá	Quản trị kinh doanh
K56B2 - Quản trị kinh doanh	132	6.92	2.63		6.92	Khá	Quản trị kinh doanh
K56B2 - Quản trị kinh doanh	132	6.11	2.09		6.11	Trung bình	Quản trị kinh doanh
K56B4 - Quản trị kinh doanh	132	6.83	2.56		6.83	Khá	Quản trị kinh doanh
K56B4 - Quản trị kinh doanh	132	7.26	2.87		7.26	Khá	Quản trị kinh doanh
K55A1 - SP Địa lý	132	6.78	2.53		6.78	Khá	Sư phạm Địa lý
K55A2 - SP Địa lý	132	6.74	2.5		6.74	Khá	Sư phạm Địa lý
K56A - Sư phạm địa lý	132	7.21	2.85		7.21	Khá	Sư phạm Địa lý
K56A - Sư phạm địa lý	132	6.68	2.47		6.68	Trung bình	Sư phạm Địa lý
K56A - Sư phạm hóa học	132	7.46	2.97		7.46	Khá	Sư phạm Hóa học
K56A - Sư phạm hóa học	132	6.51	2.34		6.51	Trung bình	Sư phạm Hóa học
K55A1 - SP ngữ văn	132	7.45	3.03		7.45	Khá	Sư phạm Ngữ văn
K55A1 - SP ngữ văn	132	7.76	3.26		7.76	Giỏi	Sư phạm Ngữ văn
K55A2 - SP ngữ văn	132	6.52	2.44		6.52	Trung bình	Sư phạm Ngữ văn
K56A1 - Sư phạm ngữ văn	132	6.76	2.58		6.76	Khá	Sư phạm Ngữ văn
K56A1 - Sư phạm ngữ văn	132	7.21	2.79		7.21	Khá	Sư phạm Ngữ văn
K56A2 - Sư phạm ngữ văn	132	7.85	3.23		7.85	Giỏi	Sư phạm Ngữ văn
K56A2 - Sư phạm ngữ văn	132	8.1	3.42		8.1	Giỏi	Sư phạm Ngữ văn
K56A2 - Sư phạm ngữ văn	132	7.07	2.75		7.07	Khá	Sư phạm Ngữ văn
K56A2 - Sư phạm ngữ văn	132	6.62	2.44		6.62	Trung bình	Sư phạm Ngữ văn
K54D140213A1 - SP Sinh	132	5.99	2.04		5.99	Trung bình	Sư phạm Sinh học
K56A - Sư phạm sinh học	132	7.64	3.11		7.64	Khá	Sư phạm Sinh học

Lớp	Số TCTL	Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành tốt nghiệp
K56A - Sư phạm tin học	132	7.07	2.77		7.07	Khá	Sư phạm Tin học
K55A2 - SP Toán	132	6.08	2.11		6.08	Trung bình	Sư phạm Toán học
K55A2 - SP Toán	132	7.15	2.8		7.15	Khá	Sư phạm Toán học
K56A1 - Sư phạm Toán học	132	6.66	2.51		6.66	Khá	Sư phạm Toán học
K56A2 - Sư phạm Toán học	132	6.77	2.53		6.77	Khá	Sư phạm Toán học
K56A2 - Sư phạm Toán học	132	7.21	2.82		7.21	Khá	Sư phạm Toán học
K56A2 - Sư phạm Toán học	132	7.03	2.73		7.03	Khá	Sư phạm Toán học
K55A1 - SP Vật lý	134	6.76	2.52		6.76	Khá	Sư phạm Vật lý
K56A1 - Sư phạm vật lý	126	7.44	3.01		7.44	Khá	Sư phạm Vật lý
K56A2 - Sư phạm vật lý	126	6.38	2.25		6.38	Trung bình	Sư phạm Vật lý
51B3402	132	5.98	2.05		5.98	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng
K55B1 - tài chính ngân hàng	132	6.41	2.3		6.41	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng
K55B1 - tài chính ngân hàng	132	6.12	2.11		6.12	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng
K56B1 - Tài chính ngân hàng	132	7.26	2.9		7.26	Khá	Tài chính - Ngân hàng
K56B1 - Tài chính ngân hàng	132	6.31	2.22		6.31	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng
K56B2 - Tài chính ngân hàng	132	6.31	2.24		6.31	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng
K56B2 - Tài chính ngân hàng	132	6.22	2.19		6.22	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng
K56B2 - Tài chính ngân hàng	132	6.5	2.41		6.5	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng
K56B3 - Tài chính ngân hàng	132	6.87	2.56		6.87	Khá	Tài chính - Ngân hàng
K56B3 - Tài chính ngân hàng	132	6.64	2.52		6.64	Khá	Tài chính - Ngân hàng
53B604	133	6.02	2.04		6.02	Trung bình	Văn học
53B1606	134	6.7	2.57		6.7	Khá	Việt Nam học
K55B1 - Việt nam học	132	7.43	3.06		7.43	Khá	Việt Nam học
K55B2 - Việt nam học	132	6.95	2.67		6.95	Khá	Việt Nam học

Bổ sung

Bổ sung

Nợ phí Nhà trường

BS

Bổ sung

Bổ sung

Bổ sung

Nợ phí Nhà trường

Bổ sung

BS

BS

Bổ sung

Nợ phí Nhà trường

Bổ sung

BS





























































































































































